

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch
Ông Mai Việt Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Phan Phương Nga	Thành viên
Ông Trần Huy Dũng	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2017) Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2017)

Trụ sở đăng ký 68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 65 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-330/HN

CÔNG TY TNHH
KPMG

Auvarin Phor
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.624.916.635.283	1.736.418.709.247
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	222.746.938.508	231.191.439.679
Tiền	111		177.619.605.175	154.176.575.255
Các khoản tương đương tiền	112		45.127.333.333	77.014.864.424
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.224.913.855	48.444.445.855
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	50.844.913.855	51.869.913.855
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(19.170.000.000)	(15.175.468.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.550.000.000	11.750.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599.221.889.186	545.397.552.956
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	442.964.578.992	398.763.820.419
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.392.710.498	73.008.332.043
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	87.519.799.696	71.418.964.131
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(655.200.000)	(793.563.637)
Hàng tồn kho	140	9	719.577.703.847	845.503.520.873
Hàng tồn kho	141		721.918.012.039	870.589.928.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.340.308.192)	(25.086.407.590)
Tài sản ngắn hạn khác	150		43.145.189.887	65.881.749.884
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	11.679.648.079	18.470.655.349
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.667.250.737	46.497.201.276
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	798.291.071	913.893.259

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.992.120.506.699	1.601.399.267.878
Các khoản phải thu dài hạn	210		166.556.058.346	137.654.838.220
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	170.706.058.346	141.804.838.220
Dự phòng phải thu khó đòi	219		(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
Tài sản cố định	220		394.434.367.478	248.463.382.989
Tài sản cố định hữu hình	221	10	315.443.140.263	220.610.926.831
<i>Nguyên giá</i>	222		483.714.814.057	350.850.311.584
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(168.271.673.794)	(130.239.384.753)
Tài sản cố định vô hình	227	11	78.991.227.215	27.852.456.158
<i>Nguyên giá</i>	228		87.329.292.256	34.342.442.441
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.338.065.041)	(6.489.986.283)
Bất động sản đầu tư	230	12	711.548.558.061	656.960.899.324
<i>Nguyên giá</i>	231		883.410.133.098	805.606.585.211
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(171.861.575.037)	(148.645.685.887)
Tài sản dở dang dài hạn	240		383.146.360.661	334.830.529.720
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	383.146.360.661	334.830.529.720
Đầu tư tài chính dài hạn	250		314.004.776.667	204.259.591.217
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	305.315.512.667	191.844.327.217
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	8.689.264.000	12.415.264.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.430.385.486	19.230.026.408
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	19.845.795.757	16.054.171.416
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36(a)	2.584.589.729	3.175.854.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.617.037.141.982	3.337.817.977.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.339.689.615.983	2.165.332.684.786
Nợ ngắn hạn	310		1.790.696.348.139	1.604.378.313.823
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	207.578.160.576	183.206.146.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.747.178.292	124.334.860.408
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(a)	31.021.208.093	40.930.607.637
Phải trả người lao động	314		58.474.046.547	65.124.231.200
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.957.684.139	44.026.701.271
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18(a)	9.807.732.225	6.807.126.251
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	449.369.812.625	159.644.926.422
Vay ngắn hạn	320	20(a)	855.817.418.887	957.951.034.891
Dự phòng ngắn hạn	321		-	184.554.545
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	13.923.106.755	22.168.124.301
Nợ dài hạn	330		548.993.267.844	560.954.370.963
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18(b)	83.845.600.000	90.316.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	92.192.896.656	111.020.646.268
Vay dài hạn	338	20(b)	372.954.771.188	359.617.724.695
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.277.347.525.999	1.172.485.292.339
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.277.347.525.999	1.172.485.292.339
Vốn cổ phần	411	23	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Vốn khác	414		14.850.000.000	2.550.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	25	47.539.169.112	46.657.038.976
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.796.407.469	261.454.985.027
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		350.831.835.473	295.493.154.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.617.037.141.982	3.337.817.977.125

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ma Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	13.794.724.864.291	13.661.872.246.945
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	(13.418.108.557)	(12.749.646.528)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	27	13.781.306.755.734	13.649.122.600.417
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	(13.060.916.977.057)	(12.936.368.205.494)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		720.389.778.677	712.754.394.923
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	21.270.975.508	15.593.139.225
Chi phí tài chính	22	30	(107.874.217.499)	(70.892.623.612)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(90.915.434.287)</i>	<i>(66.862.508.991)</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	14.315.723.152	19.693.440.554
Chi phí bán hàng	25	31	(415.117.754.690)	(326.615.666.168)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	(242.352.462.253)	(210.203.789.026)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		(9.367.957.105)	140.328.895.896
Thu nhập khác	31	33	186.202.902.608	75.031.951.241
Chi phí khác	32	34	(2.848.330.374)	(3.206.877.113)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		183.354.572.234	71.825.074.128
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		173.986.615.129	212.153.970.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36(b)	(34.353.137.775)	(38.918.998.047)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36(b)	(577.850.556)	584.830.523
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		139.055.626.798	173.819.802.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		139.055.626.798	173.819.802.500
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.633.249.712	122.992.852.474
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.422.377.086	50.826.950.026
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.183	4.138

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mar Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		173.986.615.129	212.153.970.024
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		71.556.453.025	55.968.378.088
Các khoản dự phòng	03		(18.751.567.398)	(1.462.781.515)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(1.694.002.773)	(2.048.087.583)
Lỗ do thanh lý một phần đầu tư vào công ty con	05		8.385.122.777	-
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	05		-	70.072.710
Tài sản cố định hữu hình xóa sổ	05		-	314.463.860
Xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ	05		-	813.904.721
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(7.789.660.449)	(6.222.080.795)
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(14.315.723.152)	(19.693.440.554)
Chi phí lãi vay	06		90.915.434.287	66.862.508.991
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		302.292.671.446	306.756.907.947
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(31.513.617.449)	(245.127.697.823)
Biến động hàng tồn kho	10		206.215.254.847	(197.030.058.546)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		251.830.132.885	15.738.288.877
Biến động chi phí trả trước	12		2.999.382.929	(13.207.990.573)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		1.025.000.000	3.138.625.600
			732.848.824.658	(129.731.924.518)
Tiền lãi vay đã trả	14		(90.702.877.746)	(66.624.597.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.155.148.919)	(38.657.546.841)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.734.264.532)	(13.313.434.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		589.256.533.461	(248.327.504.025)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(484.978.979.817)	(190.408.073.937)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		32.717.320.527	15.660.656.820
Tiền thu từ thanh lý đầu tư vào một công ty con, đã trừ đi số dư tiền thanh lý	22		53.382.313.983	-
Tiền chi cho vay	23		(25.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	23		18.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		(8.550.000.000)	(11.750.000.000)
Tiền thu từ đầu tư vào các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		11.750.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(67.381.469.945)	(30.850.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		19.159.434.749	10.576.213.295
Tiền thuần chi cho tài sản dài hạn khác			(28.901.220.126)	(6.732.693.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(479.802.600.629)	(216.503.896.982)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		8.479.051.742.167	7.315.788.290.677
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.567.848.311.678)	(6.788.307.549.350)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			30.128.740.000	22.392.800.000
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(29.968.251.980)	(35.388.381.090)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(29.262.352.512)	(30.251.713.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.898.434.003)	484.233.446.586

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.444.501.171)	19.402.045.579
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		231.191.439.679	211.789.394.100
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	222.746.938.508	231.191.439.679

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 2.629 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 2.309 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 13 công ty con và 12 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 14 công ty con và 8 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty con

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,62%	59,62%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn) (a)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,33%	77,07%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu FUSO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	80%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	90%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	93%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (b)	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế chuyên biệt và xây dựng; mua bán ô tô và phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	99,50%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty liên kết

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
1	Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bảo trì.	384A Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,03%	35,16%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, đường Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	35,41%	35,41%
4	Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	28,19%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
6	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	20%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
7	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32%	32%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	15,62%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (b)	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế chuyên biệt và xây dựng; mua bán ô tô và phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	-
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	17,50%	-
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	26,03%	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2017	1/1/2017
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	26,03%	-

- (a) Trong năm, Công ty đã mua thêm 3,26% cổ phần của một công ty con – Công ty Cổ phần OtoS với giá 2.064 triệu VND và tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế từ 77,07% lên 80,33%.
- (b) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 60% cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Savico cho Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyễn Nguyễn Group, một bên thứ ba và không còn nắm giữ quyền kiểm soát, nhưng vẫn có ảnh hưởng đáng kể đối với khoản đầu tư này. Khoản đầu tư được phân loại lại sang đầu tư vào công ty liên kết kể từ thời điểm chuyển nhượng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa | 5 – 36 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Cho năm:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bộ phận	13.598.271.887.416	13.363.152.493.173	183.034.868.318	285.970.107.244	-	-	13.781.306.755.734	13.649.122.600.417
Thu nhập khác của bộ phận	195.023.642.390	90.780.093.410	884.664.367	1.532.206.370	3.660.929.300	4.280.641.515	199.569.236.057	96.592.941.295
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(12.995.607.600.797)	(12.788.583.492.430)	(65.309.376.260)	(147.784.713.064)	-	-	(13.060.916.977.057)	(12.936.368.205.494)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(689.106.343.658)	(542.243.293.893)	(73.650.399.404)	(65.615.933.120)	(1.430.073.930)	(3.449.741.102)	(764.186.816.991)	(611.308.968.115)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong năm	108.581.585.351	123.105.800.260	44.959.757.021	74.101.667.430	2.230.855.370	830.900.413	155.772.197.743	198.038.368.103
Doanh thu không phân bổ							22.220.365.211	17.322.479.034
Chi phí không phân bổ							(4.005.947.825)	(3.206.877.113)
Thuế thu nhập							(34.930.988.331)	(38.334.167.524)
							139.055.626.798	173.819.802.500

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	1.408.178.287.282	1.506.838.189.096	184.573.839.659	192.676.252.067	31.729.941.877	36.904.268.084	1.624.482.068.818	1.736.418.709.247
Tài sản dài hạn	582.596.738.921	582.309.965.300	1.405.754.308.024	1.014.176.819.355	1.184.870.025	1.736.628.231	1.989.535.916.970	1.598.223.412.886
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.584.589.729	3.175.854.992
	1.990.775.026.203	2.089.148.154.396	1.590.328.147.683	1.206.853.071.422	32.914.811.902	38.640.896.315	3.616.602.575.517	3.337.817.977.125
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	1.252.639.776.793	1.328.672.318.245	536.341.023.774	263.671.040.201	1.280.981.107	12.034.955.377	1.790.261.781.674	1.604.378.313.823
Nợ dài hạn	101.169.212.863	93.525.903.675	447.393.472.653	466.203.282.246	430.582.328	1.225.185.042	548.993.267.844	560.954.370.963
	1.353.808.989.656	1.422.198.221.920	983.734.496.427	729.874.322.447	1.711.563.435	13.260.140.419	2.339.255.049.518	2.165.332.684.786
Cho năm:								
Khấu hao và phân bổ	48.340.563.875	23.432.913.917	23.215.889.150	23.432.913.917	-	-	71.556.453.025	55.968.378.088
Các khoản dự phòng	(770.524.737)	(2.680.507.240)	(21.975.574.661)	(2.680.507.240)	3.994.532.000	(78.778.319)	(18.751.567.398)	(1.462.781.515)
Chi tiêu vốn	106.396.937.313	125.632.131.916	422.337.526.056	125.632.131.916	-	-	528.734.463.369	190.408.073.937

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	28.498.281.539	15.424.708.233
Tiền gửi ngân hàng	149.121.323.636	138.751.867.022
Các khoản tương đương tiền	45.127.333.333	77.014.864.424
	<hr/>	<hr/>
	222.746.938.508	231.191.439.679
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 9.415 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 4.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	9	162.572	162.572	-	9	162.572	162.572	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000	8.042.676.000	-	650.760	8.042.676.000	7.028.208.000	(1.014.468.000)
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	22.740	-	3	22.740	22.740	-
• Công ty Cổ phần TASCO	-	-	-	-	80.000	1.025.000.000	904.000.000	(121.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	(*)	-	900.000	9.000.000.000	(*)	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(*)	(5.130.000.000)	1.350.000	13.500.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	(*)	-	812	2.052.543	(*)	-
		<u>50.844.913.855</u>		<u>(19.170.000.000)</u>		<u>51.869.913.855</u>		<u>(15.175.468.000)</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.175.468.000	15.845.846.319
Tăng dự phòng trong năm	5.130.000.000	1.524.948.000
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(591.600.000)
Hoàn nhập	(1.135.468.000)	(1.603.726.319)
	19.170.000.000	15.175.468.000
Số dư cuối năm	19.170.000.000	15.175.468.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ký quỹ ngắn hạn	8.550.000.000	8.550.000.000	11.750.000.000	11.750.000.000
	8.550.000.000		11.750.000.000	

Trong kỳ quỹ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 6.500 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty con					
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	34.860.332.594	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC) (a)	35,16%	35,16%	72.435.469.630	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (b)	35,41%	35,41%	25.527.962.512	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	16.429.828.085	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (c)	43,80%	43,80%	21.436.333.643	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (d)	35%	35%	15.834.973.826	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	39,81%	39,81%	28.192.701.551	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	15,62%	15,62%	3.885.529.321	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (e)	40%	40%	63.929.820.396	(*)	-
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (f)	17,50%	17,50%	5.266.668.731	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (g)	26,03%	26,03%	10.045.138.517	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (h)	26,03%	26,03%	7.470.753.861	(*)	-
			305.315.512.667		-
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			8.689.264.000	(*)	-
			314.004.776.667		-
			314.004.776.667		-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2017	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty liên kết					
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	34.766.236.353	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	61.082.122.037	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	14.917.853.871	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	12.741.640.310	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	43,80%	43,80%	13.457.567.475	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	51%	51%	33.739.344.765	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	39,81%	39,81%	17.512.179.606	(*)	-
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	15,62%	15,62%	3.627.382.800	(*)	-
			191.844.327.217		-
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			12.415.264.000	(*)	-
			204.259.591.217		-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm cổ phần với mệnh giá 12.307 triệu VND của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC). Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (b) Tại ngày 26 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm cổ phần với mệnh giá 5.500 triệu VND của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (c) Tại ngày 18 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm cổ phần với mệnh giá 6.570 triệu VND của Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (d) Tại ngày 30 tháng 10 năm 2017, Tập đoàn đã chuyển nhượng 31% cổ phần trong Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nguyễn Bình theo mệnh giá và mua thêm 15% cổ phần của Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt với giá 4.925 triệu VND và tăng tỷ lệ lợi ích kinh tế từ 20% lên 35%.
- (e) Tại ngày 1 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã chuyển nhượng 60% cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Savico trong đươg 72.000 triệu VND cho Công ty Cổ phần Đầu tư Nguyễn Nguyễn Group, một bên thứ ba với giá 63,600 triệu VND và không còn nắm quyền kiểm soát khoản đầu tư này. Lỗ do thanh lý khoản đầu tư 8.385 triệu VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm cổ phần với mệnh giá 16.600 triệu VND của Công ty Cổ phần Đầu tư Savico. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (f) Tại ngày 5 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đã mua 25% vốn trong Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (g) Tại ngày 27 tháng 2 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm 50% cổ phần trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.
- (h) Tại ngày 21 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm 50% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã thanh toán đủ cho cổ phần đã mua.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	191.844.327.217	152.825.091.873
Đầu tư mới	68.402.469.945	20.750.000.000
Chuyển từ đầu tư vào công ty con về các khoản đầu tư dài hạn khác	60.400.000.000	3.000.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	14.315.723.152	19.693.440.554
Cổ tức từ các công ty liên kết	(11.047.007.647)	(4.354.132.500)
Thanh lý một phần của công ty liên kết	(18.600.000.000)	-
Giải thể các công ty liên kết	-	(70.072.710)
	305.315.512.667	191.844.327.217

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế 2017 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	92.606.460.284	5.520.942.938	87.085.517.346	235.064.305
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	482.681.351.597	247.931.698.423	234.749.653.174	16.313.238.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	90.547.690.235	56.083.780.086	34.463.910.149	4.416.432.199
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	72.261.760.225	32.339.117.135	39.922.643.090	14.402.194.362
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	67.216.509.232	17.624.063.937	49.592.445.295	3.468.350.996
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	213.655.108.515	153.633.488.139	60.021.620.376	21.618.133
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	194.109.835.745	133.557.619.073	60.552.216.672	5.962.544.045
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	71.246.309.415	58.294.545.014	12.951.764.401	1.000.593.205
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	166.214.492.012	6.393.470.400	159.821.021.612	(164.026.405)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	70.225.878.633	50.164.981.873	20.060.896.760	287.441.803
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	60.188.618.278	40.118.341.243	20.070.277.035	90.277.035
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	24.107.499.276	9.165.991.555	14.941.507.721	(58.492.279)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tổng tài sản tại ngày 1/1/2017 VND	Tổng nợ phải trả tại ngày 1/1/2017 VND	Tổng vốn chủ sở hữu tại ngày 1/1/2017 VND	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế 2016 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	94.307.507.319	7.457.054.278	86.850.453.041	3.289.018.453
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	386.671.696.197	212.659.557.052	174.012.139.145	34.910.625.321
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	108.126.340.960	76.428.863.010	31.697.477.950	3.637.913.333
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	68.660.921.930	37.896.624.611	30.764.297.319	12.174.662.431
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	126.000.242.828	94.876.158.648	31.124.084.180	5.140.525.341
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	212.891.374.170	129.556.683.927	83.334.690.243	8.364.354.364
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	117.550.433.796	62.960.895.169	54.589.538.627	(5.410.461.373)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	52.354.565.053	40.273.316.741	12.081.248.312	81.248.312

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	421.818.347.701	373.126.393.523
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê	4.057.261.443	7.531.096.621
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	11.392.744.882	13.226.866.859
Các khách hàng khác	5.696.224.966	4.879.463.416
	<hr/>	<hr/>
	442.964.578.992	398.763.820.419
	<hr/>	<hr/>

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	15.678.169.967	24.704.421.967
Tạm ứng cho người lao động	23.299.322.087	19.840.658.502
Đặt cọc ngắn hạn	3.703.090.000	6.394.789.570
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	44.839.217.642	20.479.094.092
	<hr/>	<hr/>
	87.519.799.696	71.418.964.131
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	106.431.941.568	113.406.731.568
Đặt cọc dài hạn	52.395.615.531	15.094.801.021
Các khoản phải thu dài hạn khác	11.878.501.247	13.303.305.631
	<hr/>	<hr/>
	170.706.058.346	141.804.838.220
	<hr/>	<hr/>

(*) Các khoản phải thu này liên quan đến một thỏa thuận hợp tác kinh doanh về đầu tư bất động sản với các đối tác khác.

Không có biến động dự phòng nợ dài hạn khó đòi trong năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.707.995.686	-	8.738.144.365	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	9.263.015.115	-	8.358.691.735	(2.420.239.855)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.735.006.129	-	98.413.666.982	(21.975.574.661)
Thành phẩm	3.199.863.453	-	766.459.655	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe máy)	606.554.957.529	(2.340.308.192)	754.067.412.038	(690.593.074)
Hàng gửi đi bán	457.174.127	-	245.553.688	-
	721.918.012.039	(2.340.308.192)	870.589.928.463	(25.086.407.590)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh các dự án bất động sản nhà ở.

Biến động trong năm của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	25.086.407.590	24.567.431.419
Tăng dự phòng trong năm	1.551.889.252	1.051.497.482
Hoàn nhập	(24.297.988.650)	(532.521.311)
Số dư cuối năm	2.340.308.192	25.086.407.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 355.069 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 240.794 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	212.746.421.844	54.903.183.667	10.930.751.188	62.117.871.782	10.152.083.103	350.850.311.584
Tăng trong năm	6.698.377.919	8.583.381.347	2.603.737.722	35.835.524.185	34.160.000	53.755.181.173
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	96.614.742.557	17.761.119.036	972.681.973	3.244.291.564	-	118.592.835.130
Thanh lý	(240.580.567)	(540.505.472)	(4.968.556.454)	(33.733.871.337)	-	(39.483.513.830)
Số dư cuối năm	315.818.961.753	80.707.178.578	9.538.614.429	67.463.816.194	10.186.243.103	483.714.814.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71.157.061.815	32.392.224.566	6.864.479.425	13.749.760.811	6.075.858.136	130.239.384.753
Khấu hao trong năm	24.066.591.852	9.489.338.091	1.576.088.209	10.472.022.136	888.444.829	46.492.485.117
Thanh lý	(34.486.498)	(487.283.247)	(957.389.417)	(6.981.036.914)	-	(8.460.196.076)
Số dư cuối năm	95.189.167.169	41.394.279.410	7.483.178.217	17.240.746.033	6.964.302.965	168.271.673.794
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	141.589.360.029	22.510.959.101	4.066.271.763	48.368.110.971	4.076.224.967	220.610.926.831
Số dư cuối năm	220.629.794.584	39.413.699.168	2.055.436.212	50.223.070.161	3.121.140.138	315.443.140.263

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 29.241 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 35.849 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 90.996 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 41.434 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.697.299.091	10.932.464.000	2.712.679.350	34.342.442.441
Tăng trong năm	-	51.211.524.140	1.430.232.000	52.641.756.140
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	-	345.093.675	345.093.675
Số dư cuối năm	20.697.299.091	62.143.988.140	4.488.005.025	87.329.292.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.178.190.742	2.311.795.541	6.489.986.283
Khấu hao trong năm	-	235.392.840	1.612.685.918	1.848.078.758
Số dư cuối năm	-	4.413.583.582	3.924.481.459	8.338.065.041
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	20.697.299.091	6.754.273.258	400.883.809	27.852.456.158
Số dư cuối năm	20.697.299.091	57.730.404.558	563.523.566	78.991.227.215

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.915 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 1.815 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 20.697 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 20.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.707.047.550	736.899.537.661	805.606.585.211
Tăng trong năm	-	77.803.547.887	77.803.547.887
Số dư cuối năm	68.707.047.550	814.703.085.548	883.410.133.098
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.570.473.702	138.075.212.185	148.645.685.887
Khấu hao trong năm	-	23.215.889.150	23.215.889.150
Số dư cuối năm	10.570.473.702	161.291.101.335	171.861.575.037
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58.136.573.848	598.824.325.476	656.960.899.324
Số dư cuối năm	58.136.573.848	653.411.984.213	711.548.558.061

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 8.748 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 8.748 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 526.286 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 539.959 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	334.830.529.720	171.438.939.997
Tăng trong năm	344.533.978.169	125.632.131.916
Chuyển sang hàng tồn kho	(57.543.338.423)	(56.793.573.710)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(118.592.835.130)	(11.215.484.522)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(345.093.675)	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	855.158.177
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	48.420.707.683
Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	57.306.554.900
Xóa sổ	-	(813.904.721)
Giảm do thanh lý một phần khoản đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh 5)	(119.736.880.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	383.146.360.661	334.830.529.720

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
Dự án 104 Phố Quang	263.154.634.444	37.264.371.710
Xây dựng cửa hàng trung bày Savico Hà Nội	18.611.153.039	-
Xây dựng cửa hàng trung bày của Chi nhánh Toyota Nam Định thuộc Công ty Liên doanh Toyota Giải phóng, một công ty con	15.580.216.010	-
Nâng cấp cửa hàng trung bày của Công ty TNHH Toyota Cần Thơ, một công ty con	676.615.951	16.835.211.045
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
Dự án Auto Mall	155.027.000	16.156.292.671
Xây dựng cửa hàng trung bày Huyndai Sông Hàn	90.272.728	-
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	119.404.383.323
Xây dựng cửa hàng trung bày của Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu, một công ty con	-	45.690.790.037
Xây dựng cửa hàng trung bày của Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn, một công ty con	-	9.671.858.522
Xây dựng cửa hàng trung bày của Công ty Cổ phần Ô Tô Bình Định, một công ty con	-	3.422.326.923
Xây dựng cửa hàng trung bày Volvo	-	1.739.843.000
Các công trình khác	282.589.000	49.600.000
	<hr/>	<hr/>
	383.146.360.661	334.830.529.720

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	827.806.770	6.684.832.123
Công cụ và dụng cụ	2.901.392.174	3.604.902.340
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.950.449.135	8.180.920.886
	11.679.648.079	18.470.655.349
	11.679.648.079	18.470.655.349

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	10.242.179.982	4.985.807.415
Chi phí đất trả trước	2.108.990.485	3.311.434.317
Chi phí nâng cấp	1.187.170.471	1.734.948.016
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.307.454.819	6.021.981.668
	19.845.795.757	16.054.171.416
	19.845.795.757	16.054.171.416

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	34.450.439.189	34.450.439.189	71.055.270.000	71.055.270.000
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Ford	10.769.868.725	10.769.868.725	16.083.917.377	16.083.917.377
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Toyota	10.957.339.007	10.957.339.007	7.301.678.645	7.301.678.645
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	52.784.432.553	52.784.432.553	23.375.799.766	23.375.799.766
Tổng công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP	39.926.097.872	39.926.097.872	2.785.458.704	2.785.458.704
Các nhà cung cấp khác	58.689.983.230	58.689.983.230	62.604.022.405	62.604.022.405
	207.578.160.576	207.578.160.576	183.206.146.897	183.206.146.897

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	18.010.207.655	1.519.598.515.019	(1.221.925.454.623)	(299.545.152.160)	16.138.115.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.438.002.792	34.353.137.775	(210.617.065)	(40.155.148.919)	11.425.374.583
Thuế thu nhập cá nhân	3.768.337.781	16.682.569.659	95.014.877	(17.427.529.354)	3.118.392.963
Các khoản phải nộp khác					
Thuê đất	54.948.413	289.827.076.870	-	(289.882.025.283)	-
Các khoản phải nộp khác	1.659.110.996	9.235.944.587	-	(10.555.730.927)	339.324.656
	40.930.607.637	1.869.697.243.910	(1.222.041.056.811)	(656.770.084.326)	31.021.208.093

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2017 VND	Cán trừ/ Phân loại lại VND	31/12/2017 VND
Thuế			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.104.505	(210.617.065)	700.487.440
Thuế thu nhập cá nhân	2.788.754	95.014.877	97.803.631
	913.893.259	(115.602.188)	798.291.071

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay	1.060.408.211	847.851.670
Phí thuê	326.454.546	768.000.000
Lương và các chi phí có liên quan	8.951.134.473	5.520.419.349
Phí dịch vụ chuyên môn	9.391.282.377	9.831.409.581
Chi phí hoạt động phải trả	6.832.410.408	6.934.482.850
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	20.395.994.124	20.124.537.821
	46.957.684.139	44.026.701.271

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	2.669.058.100	34.640.000
Doanh thu cho thuê các tòa nhà nhận trước	-	67.252.462
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.857.364.729	6.698.834.547
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	281.309.396	6.399.242
	<hr/>	<hr/>
	9.807.732.225	6.807.126.251
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	90.702.964.729	97.014.834.547
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.857.364.729)	(6.698.834.547)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	83.845.600.000	90.316.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.362.239.925	1.359.883.505
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	36.686.014.014	48.784.436.509
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (*)	338.409.629.546	86.080.042.873
Phải trả một bên thứ ba liên quan đến tiền thuê đất chi hộ cho Công ty	43.755.483.552	-
Phải trả khách hàng	3.613.219.302	3.186.211.761
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	1.459.504.445	3.976.194.008
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24.083.721.842	16.258.157.766
	<hr/>	<hr/>
	449.369.812.626	159.644.926.422
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Khoản này thể hiện phải trả khoản trả trước từ một đối tác theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 cho Dự án 104 Phố Quang.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nhận đặt cọc dài hạn	67.953.382.822	65.823.106.392
Chia lợi nhuận từ công ty liên kết cho một bên thứ ba	-	4.865.984.384
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	24.239.513.834	40.331.555.492
	<hr/>	<hr/>
Khoản phải trả sau 12 tháng	92.192.896.656	111.020.646.268
	<hr/>	<hr/>

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Chi phí thuê đất phải trả cho chủ đất	-	16.092.041.658
	<hr/>	<hr/>
	24.239.513.834	40.331.555.492
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	932.797.817.691	932.797.817.691	8.417.722.765.057	(8.519.717.298.419)	830.803.284.329	830.803.284.329
Vay dài hạn đến hạn trả	25.153.217.200	25.153.217.200	25.014.134.558	(25.153.217.200)	25.014.134.558	25.014.134.558
	957.951.034.891	957.951.034.891	8.442.736.899.615	(8.544.870.515.619)	855.817.418.887	855.817.418.887

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	5% - 8,30%	350.571.411.328	174.970.896.352
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	5% - 8,50%	211.047.850.904	45.792.690.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	5% - 7%	94.222.007.053	295.278.290.257
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	4,60% - 5,50%	91.869.420.900	89.645.324.800
▪ Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	4,50% - 4,80%	46.119.997.200	32.165.721.250
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	6,80% - 8,60%	13.467.336.261	70.047.963.500
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	VND	6,80%	10.429.238.354	2.870.005.000
▪ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	6%	8.231.959.829	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	7,20%	3.544.062.500	19.293.089.273
▪ Vay từ một cá nhân	VND	5,80% - 8,50%	1.300.000.000	1.300.000.000
▪ Ngân hàng Mizuho	VND	2,70% - 5,40%	-	15.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	VND	8,50%	-	19.264.105.259
▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	2,60% - 5,60%	-	48.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	VND	7,20%	-	6.207.300.000
▪ Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	1,75% - 3,75%	-	89.500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	VND	5,50% - 6%	-	18.462.432.000
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB)	VND	8,50%	-	5.000.000.000
			830.803.284.329	932.797.817.691

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay ngắn hạn có 174.011 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 225.454 triệu VND) vay không đảm bảo và 656.792 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 707.344 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	9.414.870.000	4.257.690.000
Hàng tồn kho	382.141.735.049	213.229.659.734
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6.500.000.000	-
Tài sản cố định hữu hình	8.424.427.947	10.157.093.049
	406.481.032.996	227.644.442.783
	406.481.032.996	227.644.442.783

(b) Vay dài hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	397.968.905.746	384.770.941.895
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(25.014.134.558)	(25.153.217.200)
	372.954.771.188	359.617.724.695
	372.954.771.188	359.617.724.695

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	10%	2020	293.985.585.900	297.300.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	8%	2029	40.000.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	8%	2025	20.400.000.000	23.642.848.800
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	7,10%	2022	14.325.811.468	19.325.811.468
▪ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	VND	9,50% - 12%	2024	11.565.010.993	12.590.635.783
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB)	VND	10% - 10,40%	2025	8.900.000.000	10.100.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	9%	2019	6.200.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	7,20% - 7,60%	2019	1.054.967.893	2.000.576.293
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9,50%	2018	867.514.158	2.971.250.539
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	8,50% - 10,50%	2021	670.015.334	871.027.334
▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	10% - 10,50%	2022	-	13.018.791.678
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	11%	2019	-	2.500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	VND	8%	2020	-	450.000.000
				397.968.905.746	384.770.941.895
				397.968.905.746	384.770.941.895

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay dài hạn có 8.900 triệu VND vay không đảm bảo (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 10.550 triệu VND) và 389.069 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 374.221 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	27.564.760.190
Tài sản cố định hữu hình	82.572.007.348	31.277.368.199
Tài sản cố định vô hình	20.697.299.091	20.697.299.091
Bất động sản đầu tư	526.286.191.862	539.958.957.655
Xây dựng cơ bản dở dang	-	32.991.503.716
	<hr/>	<hr/>
	629.555.498.301	652.489.888.851
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.168.124.301	15.839.027.240
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm (Thuyết minh 22)	3.700.978.148	16.008.880.890
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm (Thuyết minh 22)	(3.000.000.000)	-
Sử dụng trong năm	(8.945.995.694)	(9.679.783.829)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.923.106.755	22.168.124.301
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	249.955.730.000	317.064.858.303	-	(690.474.358)	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.084
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	122.992.852.474	50.826.950.026	173.819.802.500
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	22.392.800.000	22.392.800.000
Trích quỹ	-	-	-	-	3.106.875.899	(3.106.875.899)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(16.008.880.890)	-	(16.008.880.890)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(34.965.709.800)	(30.251.713.651)	(65.217.423.451)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.633.650.904)	-	(3.633.650.904)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ một công ty con	-	-	2.550.000.000	-	-	(2.550.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	249.955.730.000	317.064.858.303	2.550.000.000	(690.474.358)	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	81.633.249.712	57.422.377.086	139.055.626.798
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	30.128.740.000	30.128.740.000
Trích quỹ	-	-	-	-	1.870.782.882	(1.870.782.882)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(2.049.094.694)	(1.651.883.454)	(3.700.978.148)
Hoàn nhập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.262.352.512)	(59.232.960.912)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.089.994.040)	(698.274.798)	(3.788.268.838)
Cổ phiếu cổ tức được nhận từ một công ty con	-	-	12.300.000.000	-	(988.652.746)	(11.311.347.254)	-	-
Giảm do thanh lý một phần khoản đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	(599.925.240)	(599.925.240)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	249.955.730.000	317.064.858.303	14.850.000.000	(690.474.358)	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

24. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã quyết định chia cổ tức của năm 2016 là 29.971 triệu VND (2016: 34.966 triệu VND), bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	68.304.685.125	55.451.537.221
Từ hai đến năm năm	279.568.218.919	168.454.792.433
Trên năm năm	197.293.850.095	250.098.583.482
	545.166.754.139	474.004.913.136

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	216.346.324.401	195.199.287.268

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017	2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	16.340.873.687	120.048.476.587
▪ Bán hàng hóa	12.702.430.569.632	12.660.921.393.799
▪ Cung cấp dịch vụ	910.629.033.908	715.488.858.533
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	165.324.387.064	165.413.518.026
	13.794.724.864.291	13.661.872.246.945
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(13.418.108.557)	(12.749.646.528)
Doanh thu thuần	13.781.306.755.734	13.649.122.600.417

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	2017	2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	9.705.017.756	102.847.216.723
Hàng hóa đã bán	12.461.214.310.341	12.410.468.193.440
Dịch vụ đã cung cấp	555.539.249.896	363.009.487.554
Chi phí của dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	57.204.498.462 (22.746.099.398)	59.524.331.606 518.976.171
	13.060.916.977.057	12.936.368.205.494

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	3.833.731.149	3.068.516.495
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	35.000.000	1.252.300.644
Cổ tức	3.955.929.300	3.153.564.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	711.323	688.009.469
Các doanh thu tài chính khác	13.445.603.736	7.430.748.317
	21.270.975.508	15.593.139.225

30. Chi phí tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.915.434.287	66.862.508.991
Lỗ do thanh lý một phần khoản đầu tư vào một công ty con	8.385.122.777	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	1.888.650.244
Lỗ từ xóa sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	70.072.710
Chi phí kinh doanh chứng khoán	2.120.000	51.531.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.352.400	15.964.137
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư kinh doanh chứng khoán	3.994.532.000	(78.778.319)
Các chi phí tài chính khác	4.575.656.035	2.082.674.437
	107.874.217.499	70.892.623.612

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công và nhân viên	196.515.118.670	170.828.641.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.804.219.761	69.832.732.161
Khấu hao và phân bổ	12.354.760.403	14.617.967.143
Công cụ và dụng cụ	22.709.174.148	18.949.585.800
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	25.135.449.251	29.015.586.886
Các chi phí bán hàng khác	75.599.032.457	23.371.152.369
	<hr/> 415.117.754.690	<hr/> 326.615.666.168

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân công và nhân viên	108.046.674.768	97.927.166.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.881.146.008	52.836.231.854
Chi phí khấu hao	14.367.120.609	7.915.669.468
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	63.057.520.868	51.524.721.081
	<hr/> 242.352.462.253	<hr/> 210.203.789.026

33. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.694.002.773	2.048.087.583
Khấu trừ các khoản phải trả cho nhà cung cấp	126.965.249.954	36.860.704.421
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	38.213.006.884	22.713.837.638
Bồi thường từ một bên do hủy hợp đồng	396.605.869	309.000.000
Các thu nhập khác	18.934.037.128	13.100.321.599
	<hr/> 186.202.902.608	<hr/> 75.031.951.241

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí khác

	2017	2016
	VND	VND
Lỗi từ xóa sổ tài sản cố định	-	314.463.860
Lỗi từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	-	813.904.721
Bồi thường đã trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	369.120.000	630.652.210
Phạt thuế do nộp chậm	662.585.057	982.111.528
Các chi phí khác	1.816.625.317	465.744.794
	2.848.330.374	3.206.877.113
	2.848.330.374	3.206.877.113

35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	9.705.017.756	102.847.216.723
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	12.734.292.664.568	12.454.697.647.419
Chi phí nhân công và nhân viên	416.988.804.987	365.962.775.579
Chi phí khấu hao và phân bổ	71.556.453.025	55.968.378.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.003.119.736	209.455.141.273
Các chi phí khác	225.841.133.928	284.256.501.606
	9.705.017.756	102.847.216.723
	9.705.017.756	102.847.216.723

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.584.589.729	2.227.769.239
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	948.085.753
	2.584.589.729	3.175.854.992
	2.584.589.729	3.175.854.992

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.459.518.503	37.831.746.134
Dự phòng thiếu trong những năm trước	893.619.272	1.087.251.913
	34.353.137.775	38.918.998.047
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(370.235.197)	363.255.230
Lợi ích lỗ tính thuế đã sử dụng/(được ghi nhận)	948.085.753	(948.085.753)
	577.850.556	(584.830.523)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.930.988.331	38.334.167.524

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	173.986.615.129	212.153.970.024
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	34.797.323.026	42.430.794.005
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.296.958.299	182.579.881
Thu nhập không chịu thuế	(1.523.056.169)	(5.062.398.412)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.254.788.040	2.041.960.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(1.788.644.137)	(2.346.020.455)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	893.619.272	1.087.251.913
	34.930.988.331	38.334.167.524

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗ tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông có số dư như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong năm	81.633.249.712	122.992.852.474
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.049.094.694)	(16.008.880.890)
Hoàn nhập vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.000.000.000	-
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(3.089.994.040)	(3.633.650.904)
	<hr/>	<hr/>
	79.494.160.978	103.350.320.680

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	2017	2016
	Số lượng	Số lượng
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các mối quan hệ với các công ty con và có mối quan hệ liên quan hệ với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng số tiền thù lao và trợ cấp kinh doanh cho cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Ban Quản trị	2.184.000.000	2.061.138.000
Ban Giám đốc	438.680.000	542.862.000
Ban Kiểm soát	613.200.000	502.500.000
	3.235.880.000	3.106.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2017	2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Góp vốn	12.307.350.000	-
		Mua xe ô tô	3.170.909.089	39.436.363.620
		Mua tài sản cố định	5.346.478.180	-
		Cổ tức	4.114.170.000	3.085.627.500
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	6.570.000.000	-
		Cho vay công ty liên kết	-	3.000.000.000
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.833.333	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Góp vốn	4.925.119.945	-
		Bán xe ô tô	31.759.830.942	30.482.014.995
		Mua xe ô tô	29.786.267.735	55.762.372.730
		Cổ tức	11.900.691.000	-
		Cho vay công ty liên kết	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Góp vốn	16.600.000.000	-
		Cho vay công ty liên kết	10.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	1.188.927.266	-
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	92.083.333	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Góp vốn	5.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	2.547.601.405	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Góp vốn	5.500.000.000	-
		Cổ tức	453.750.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Góp vốn	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Công ty liên kết	Bán xe ô tô	3.461.567.301	1.729.595.800
		Mua xe ô tô	-	1.463.636.363
		Cổ tức	1.812.150.000	1.268.505.000
		Thu nhập khác	82.233.668	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Góp vốn	-	30.200.000.000
Tập đoàn Bến Thành	Cổ đồng	Thanh lý các khoản đầu tư	-	12.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2017 VND	2016 VND
Cần trừ phải thu ngắn hạn của khách hàng với phải trả dài hạn khác liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	81.002.654.520
Bất động sản đầu tư đã mua nhưng chưa thanh toán	43.755.483.552	-
Cần trừ phải thu từ thanh lý đầu tư vào công ty liên kết với phải trả ngắn hạn khác	18.600.000.000	-
Cần trừ phải thu từ thanh lý một phần đầu tư vào công ty con với tạm ứng từ khách hàng	10.000.000.000	-
Cần trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua lại với phải thu về cho vay ngắn hạn	9.800.000.000	-
Cần trừ khoản đầu tư vào các công ty liên kết được mua lại bằng các khoản phải thu ngắn hạn khác	800.000.000	-
Cần trừ các khoản phải thu khách hàng với khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	200.000.000	-

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

